

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đồng Nai, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
- Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên, Giám đốc
- Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/02/2024)
- Ông Trần Quang Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/02/2024)
- Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
- Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên, Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hưng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 26/2024/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2024, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 14 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong thời gian qua, Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng và số tiền phải nộp cho năm 2021 là 11,59 tỷ đồng (Công ty đã kê khai và nộp tiền thuê đất cho năm 2021 là 1,75 tỷ đồng, theo đó, số còn thiếu của năm 2021 theo Thông báo nêu trên là 9,84 tỷ đồng), ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nêu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”.

Ngày 18/05/2022, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 100/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 18/05/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 108/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2023 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty



đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 25/04/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 103/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2024 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất trong 6 tháng đầu năm với số tiền 878 triệu đồng, thiếu so với thông báo 10,71 tỷ đồng). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Toà án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên huỷ các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.707.851.834	207.804.981.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.520.579.413	10.171.216.346
1. Tiền	111		2.520.579.413	2.171.216.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	56.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	56.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.934.130.155	84.985.195.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.712.442.403	97.604.331.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.305.419.254	1.035.183.484
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.814.001.557	2.409.935.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.897.733.059)	(16.064.255.809)
III. Hàng tồn kho	140	9	211.817.425.372	50.848.988.017
1. Hàng tồn kho	141		211.817.425.372	50.848.988.017
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.435.716.894	5.799.581.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	903.934.981	2.729.818.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu	152		2.531.781.913	3.065.669.497
3. Nhà nước	153	14	-	4.093.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.544.072.119	52.204.260.242
I. Tài sản cố định	220		47.080.310.920	51.315.749.935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.402.743.662	50.593.242.427
- Nguyên giá	222		292.393.235.226	292.393.235.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.990.491.564)	(241.799.992.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	677.567.258	722.507.508
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.488.964.166)	(3.444.023.916)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.801.488	524.867.155
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		524.801.488	524.867.155
VI. Tài sản dài hạn khác	260		938.959.711	363.643.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	938.959.711	363.643.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.251.923.953	260.009.241.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		180.340.022.574	87.617.578.002
I. Nợ ngắn hạn	310		180.340.022.574	87.617.578.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	54.378.936.473	60.719.578.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.000.036.005	6.420.093.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.312.347.130	1.014.145.348
4. Phải trả người lao động	314		5.077.806.219	12.813.381.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.860.563.820	691.812.407
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.438.390.542	1.083.162.657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	103.399.018.233	4.414.339.044
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.872.924.152	461.065.448
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.911.901.379	172.391.663.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	173.911.901.379	172.391.663.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.901.076.335	14.380.838.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.676.238.473	5.501.106.256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.224.837.862	8.879.732.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.251.923.953	260.009.241.519

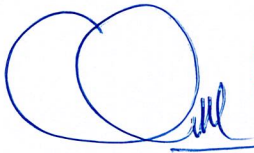
Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Hoàng Diệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	296.293.410.293	268.130.209.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	296.293.410.293	268.130.209.386
4. Giá vốn hàng bán	11	21	270.586.960.294	243.416.291.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.706.449.999	24.713.918.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.181.344.263	7.856.058
7. Chi phí tài chính	22	23	1.543.095.229	647.894.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.537.351.766	640.774.627
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.729.828.724	2.106.410.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.973.273.362	17.123.912.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.641.596.947	4.843.556.500
11. Thu nhập khác	31	26	-	59.282.799
12. Chi phí khác	32	26	6.003.193	-
13. Lợi nhuận khác	40	26	(6.003.193)	59.282.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.635.593.754	4.902.839.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.410.755.892	1.032.703.195
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.224.837.862	3.870.136.104
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	407	301

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập

Trần Thị Hoàng Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.635.593.754	4.902.839.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.235.439.015	4.168.659.575
- Các khoản dự phòng	03	(166.522.750)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(51.976.249)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.123.624.551)	(7.853.105)
- Chi phí lãi vay	06	1.537.351.766	640.774.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.066.260.985	9.704.420.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.655.186.685)	44.990.323
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(160.968.437.355)	(87.850.997.736)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.942.589.750)	(7.070.054.247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.250.566.849	(454.191.285)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.470.346.472)	(580.509.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.544.751.917)	(523.545.196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.080.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(293.821.296)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(163.557.225.641)	(86.729.887.033)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.000.000.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	928.121.634	7.853.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.928.121.634	7.853.105
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	248.971.648.689	187.561.947.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.986.969.500)	(111.388.521.220)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.212.115)	(33.646.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.978.467.074	76.139.780.709
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.650.636.933)	(10.582.253.219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.171.216.346	13.475.733.872
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.520.579.413	2.893.480.653

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập

Trần Thị Hoàng Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 260 người (tại ngày 31/12/2023 là 258 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

4.11. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Quỹ lương được tạm trích và ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 18,16 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	131.580.746	234.079.143
Tiền gửi ngân hàng	2.388.998.667	1.937.137.203
Các khoản tương đương tiền	-	8.000.000.000
Cộng	<u>2.520.579.413</u>	<u>10.171.216.346</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Hiệp Tâm	8.754.334.944	4.040.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.277.563.767	186.148.174
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	-	13.385.480.360
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	19.016.690	32.530.028.700
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	6.823.871.900	11.150.088.500
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	31.085.138.868	2.487.614.439
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	610.734.390	1.294.664.000
Các khách hàng khác	26.537.342.900	20.906.851.942
Cộng	<u>100.712.442.403</u>	<u>97.604.331.749</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng bên liên quan:	57.866.020.615	73.229.316.424

() Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Lãi tiền gửi	-	566.168.493
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	110.000.000
Tạm ứng	134.295.585	126.602.785
Các khoản phải thu khác	206.627.388	254.086.042
Cộng	<u>1.814.001.557</u>	<u>2.409.935.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	(1.365.210.205)	1.365.210.205	(1.365.210.205)
Các đối tượng khác	3.104.708.844	(2.909.067.220)	3.773.314.844	(3.075.589.970)
Cộng	16.093.374.683	(15.897.733.059)	16.761.980.683	(16.064.255.809)
		195.641.624		697.724.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.670.120.057	-	24.082.325.212	-
Công cụ, dụng cụ	441.102.929	-	232.719.301	-
Thành phẩm	29.338.287.046	-	23.672.191.374	-
Hàng hoá	173.367.915.340	-	2.861.752.130	-
Cộng	211.817.425.372	-	50.848.988.017	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	903.934.981	2.729.818.389
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	34.974.189	2.039.416.605
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	391.718.058	400.734.166
Chi phí nhiên liệu	74.312.192	105.079.350
Chi phí khác	402.930.542	184.588.268
Dài hạn	938.959.711	363.643.152
Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản cố định	938.959.711	363.643.152
Cộng	1.842.894.692	3.093.461.541

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại ngày 30/06/2024	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	2.380.901.539	781.122.377	282.000.000	3.444.023.916
Khấu hao trong kỳ	44.940.250	-	-	44.940.250
Tại ngày 30/06/2024	2.425.841.789	781.122.377	282.000.000	3.488.964.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	722.507.508	-	-	722.507.508
Tại ngày 30/06/2024	677.567.258	-	-	677.567.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09a - DN

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2024	155.535.065.909	119.712.489.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	292.393.235.226						
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	155.535.065.909	119.712.489.622	13.333.721.104	3.139.416.155	672.542.436	292.393.235.226						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2024	115.416.246.102	110.541.071.069	12.313.579.329	2.856.553.863	672.542.436	241.799.992.799						
Tăng trong kỳ	2.464.004.298	1.513.472.297	129.476.436	83.545.734	-	4.190.498.765						
Khấu hao trong kỳ	2.464.004.298	1.513.472.297	129.476.436	83.545.734	-	4.190.498.765						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-						
Tại ngày 30/06/2024	117.880.250.400	112.054.543.366	12.443.055.765	2.940.099.597	672.542.436	245.990.491.564						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2024	40.118.819.807	9.171.418.553	1.020.141.775	282.862.292	-	50.593.242.427						
Tại ngày 30/06/2024	37.654.815.509	7.657.946.256	890.665.339	199.316.558	-	46.402.743.662						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 169.609.420.870 đồng (tại 31/12/2023 là 165.612.224.684 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	27.324.387.286	27.324.387.286	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	12.646.596.400	12.646.596.400	-	-
HTX Nông Nghiệp và Dịch vụ Chư Gu	3.943.949.136	3.943.949.136	-	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	-	22.484.976.180	22.484.976.180
Công ty cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	32.052.340.000	32.052.340.000
Khác	10.464.003.651	10.464.003.651	6.182.261.843	6.182.261.843
Cộng	54.378.936.473	54.378.936.473	60.719.578.023	60.719.578.023

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	431.688.970	-	435.782.670	-	-	4.093.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	865.057.741	-	1.410.755.892	1.544.751.917	999.053.766	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.600.419	-	237.085.084	236.576.247	15.091.582	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	1.070.254.457	1.070.254.457	-	-
Thuế khác	-	-	9.003.193	9.003.193	-	-
Cộng	1.312.347.130	-	3.162.881.296	2.860.585.814	1.014.145.348	4.093.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**(*) Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gồm:*

Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng và số tiền phải nộp cho năm 2021 là 11,59 tỷ đồng (Công ty đã kê khai và nộp tiền thuê đất cho năm 2021 là 1,75 tỷ đồng, theo đó, số còn thiếu của năm 2021 theo Thông báo nêu trên là 9,84 tỷ đồng), ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”. Ngày 18/05/2022, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 100/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 18/05/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 108/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2023 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 25/04/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 103/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2024 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất trong 6 tháng đầu năm với số tiền 878 triệu đồng, thiếu so với thông báo 10,71 tỷ đồng). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Khác	36.005	420.093.648
Cộng	<u>6.000.036.005</u>	<u>6.420.093.648</u>

() Khoản người mua trả tiền trước là bên liên quan.*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	-	-	185.630.579.993	122.028.434.841	63.602.145.152	63.602.145.152
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	4.414.339.044	4.414.339.044	63.341.068.696	27.958.534.659	39.796.873.081	39.796.873.081
Cộng	4.414.339.044	4.414.339.044	248.971.648.689	149.986.969.500	103.399.018.233	103.399.018.233

(1): Hợp đồng tín dụng số 2024024/HDTD/QLN ngày 02/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 63,9 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay được bảo đảm bằng: Tài sản là dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/5/2019 bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty; Thẻ chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty; Thẻ chấp tài sản là quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 300039949/2024-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 05/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 12/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949/2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	8.879.732.217	7.421.181.160	165.060.947.146			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.879.732.217	8.879.732.217		
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	-	(371.059.058)	(371.059.058)		
Trích lập các Quỹ công ty	-	-	-	371.059.058	-	(1.549.015.846)	(1.177.956.788)		
Tại ngày 01/01/2024	128.530.520.000	7.430.845.886	22.049.459.158	14.380.838.473	172.391.663.517				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.224.837.862	5.224.837.862		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(3.704.600.000)	(3.704.600.000)		
Tại ngày 30/06/2024	128.530.520.000	7.430.845.886	22.049.459.158	15.901.076.335	173.911.901.379				

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 78/NQ-CPHV ngày 21/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2024		01/01/2024	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Được phép phát hành và đã góp đủ		
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	349.977.396	65.473.073
Nhận ký quỹ, ký cược	532.415.400	379.815.400
Cổ tức phải trả	511.627.960	518.160.535
Các khoản phải trả khác	44.369.786	119.713.649
Cộng	1.438.390.542	1.083.162.657

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	30/06/2024	01/01/2024
	1. Ngoại tệ	USD	11.536,23
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Đvt	30/06/2024	01/01/2024
- Hàng gửi kho của khách hàng	kg	62.806	288.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	296.293.410.293	268.130.209.386
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá lá	197.968.777.546	193.779.262.492
Doanh thu bán thành phẩm	30.766.012.575	20.898.734.659
Doanh thu xuất khẩu	9.200.937.456	147.638.400
Doanh thu gia công	27.859.757.558	24.162.007.400
Doanh thu bán vật tư	16.287.330.972	15.643.684.660
Doanh thu khác	14.210.594.186	13.498.881.775
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	296.293.410.293	268.130.209.386
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>252.105.023.216</i>	<i>236.523.480.509</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá lá	190.571.627.784	188.036.135.463
Giá vốn thành phẩm	27.368.583.155	17.177.756.422
Giá vốn xuất khẩu	7.968.221.310	77.152.244
Giá vốn gia công	22.000.608.494	18.098.224.179
Giá vốn vật tư	16.216.118.248	15.194.410.889
Giá vốn khác	6.461.801.303	4.832.611.832
Cộng	270.586.960.294	243.416.291.029

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	928.121.634	7.853.105
Chiết khấu thanh toán	195.502.917	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.719.712	2.953
Cộng	1.181.344.263	7.856.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.537.351.766	640.774.627
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.743.463	7.119.942
Cộng	1.543.095.229	647.894.569

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.973.273.362	17.123.912.401
Chi phí nhân viên	6.163.091.507	7.865.802.056
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.060.806.607	975.095.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.398.592	210.737.909
Chi phí hoàn nhập (trích) dự phòng	(166.522.750)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.263.904.946	2.459.736.642
Chi phí khác	1.520.594.460	5.612.540.512
Chi phí bán hàng	4.729.828.724	2.106.410.945
Chi phí nhân viên	788.517.287	74.184.407
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.097.041.670	641.231.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.354.995	807.519.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.467.053.092	578.325.675
Chi phí khác	20.861.680	5.150.000
Cộng	18.703.102.086	19.230.323.346

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	232.978.948.101	200.565.800.979
Chi phí nhân công	22.229.655.559	17.806.427.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.235.439.015	4.168.659.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.645.731.237	10.032.805.844
Chi phí khác	2.608.555.270	6.793.847.307
Cộng	274.698.329.182	239.367.541.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	-	59.282.799
Thu tiền bồi thường	-	59.282.799
Chi phí khác	6.003.193	-
Chi phí thẩm định tài sản	6.000.000	-
Khác	3.193	-
Lợi nhuận khác	(6.003.193)	59.282.799

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.635.593.754	4.902.839.299
Điều chỉnh cho thuế TNDN	418.185.708	239.140.675
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>418.185.708</i>	<i>239.140.675</i>
Thu nhập chịu thuế	7.053.779.462	5.141.979.974
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.410.755.892	1.028.395.995
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	-	4.307.200
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.410.755.892	1.032.703.195

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi trong kỳ	5.224.837.862	3.870.136.104
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.224.837.862	3.870.136.104
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	407	301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	57.866.020.615	73.229.316.424
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.277.563.767	12.067.555.154
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	31.085.138.868	43.451.448.814
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	19.016.690	16.374.236
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.000.000.000	417.126.990
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	610.734.390	290.789.730
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.049.695.000	11.434.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.823.871.900	119.350.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	7.072.650.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	9.782.587.000

193
TY
AN
IE
T. Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	252.105.023.216	236.523.480.509
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	200.418.847.061	178.442.075.529
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.767.930.560	37.958.955.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.474.194.800	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	8.214.742.720
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	7.072.650.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.336.599.400	108.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.860.312.220	810.111.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	7.623.472.975	1.021.999.600
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	94.160.000	2.884.050.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	4.529.506.200	10.395.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.421.926.220	2.523.819.920
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	1.138.878.080	517.144.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	2.283.048.140	1.987.405.920
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	19.270.000
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	350.179.384	186.300.000
Hội đồng quản trị		
Châu Tuấn	90.906.636	56.100.000
Đình Tiến Lộc	77.136.374	40.800.000
Nguyễn Diệu Hương	37.136.374	43.800.000
Lương Hữu Hưng	54.000.000	22.800.000
Trần Quang Hà	37.000.000	-
Phan Quốc Toàn	54.000.000	22.800.000
Ban Giám đốc	817.171.635	581.147.999
Lương Hữu Hưng	284.794.226	209.270.000
Nguyễn Đức Lượng	285.123.704	202.706.999
Phan Quốc Toàn	247.253.705	169.171.000
Ban kiểm soát	367.307.453	251.651.000
Đào Xuân Lập	266.541.205	191.651.000
Lê Hoàn Vũ	51.383.124	30.000.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	49.383.124	30.000.000
Kế toán trưởng	204.396.284	139.974.000
Nguyễn Nguyên Quốc Vũ	204.396.284	139.974.000

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng năm 2024 là 4,8%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.520.579.413	10.171.216.346
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	56.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	86.628.710.901	83.950.011.844
Cộng tài sản tài chính	89.149.290.314	150.121.228.190
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán	54.378.936.473	60.719.578.023
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.399.018.233	4.414.339.044
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.860.563.820	691.812.407
Các khoản phải trả khác	1.088.413.146	1.017.689.584
Cộng các khoản nợ tài chính	163.726.931.672	66.843.419.058

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	4.414.339.044	-	4.414.339.044
Phải trả người bán và phải trả khác	61.737.267.607	-	61.737.267.607
Chi phí phải trả ngắn hạn	691.812.407	-	691.812.407
Cộng	66.843.419.058	-	66.843.419.058
Tại 30/06/2024			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	103.399.018.233	-	103.399.018.233
Phải trả người bán và phải trả khác	55.467.349.619	-	55.467.349.619
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.860.563.820	-	4.860.563.820
Cộng	163.726.931.672	-	163.726.931.672

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.171.216.346	-	10.171.216.346
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.000.000.000	-	56.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.950.011.844	-	83.950.011.844
Cộng	150.121.228.190	-	150.121.228.190
Tại 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.520.579.413	-	2.520.579.413
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.628.710.901	-	86.628.710.901
Cộng	89.149.290.314	-	89.149.290.314

32. NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 14 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong thời gian qua, Công ty đã nhận được các Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng và số tiền phải nộp cho năm 2021 là 11,59 tỷ đồng (Công ty đã kê khai và nộp tiền thuê đất cho năm 2021 là 1,75 tỷ đồng, theo đó, số còn thiếu của năm 2021 theo Thông báo nêu trên là 9,84 tỷ đồng), ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung “Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá”. Ngày 18/05/2022, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 100/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 18/05/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 108/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2023 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất với số tiền 1,75 tỷ đồng, thiếu so với thông báo 9,84 tỷ đồng). Ngày 25/04/2023, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 103/TB-CTDON về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2024 với số tiền 11,59 tỷ đồng (Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất trong 6 tháng đầu năm với số tiền 878 triệu đồng, thiếu so với thông báo 10,71 tỷ đồng). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty đã nhận được Bản án số 130/2024/HC-PT ngày 01/03/2024 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh với tuyên xử “Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Hoà Việt, tuyên hủy các quyết định hành chính của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai gồm: Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất; Thông báo số 5546/TB-QLHKDCNTK ngày 18/06/2020 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đính chính thông báo về đơn giá thuê đất số 2863/TB-CT ngày 14/04/2020, Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất); Sau khi nhận được Bản án 130, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất làm cơ sở ký các phụ lục hợp đồng của hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCTP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, bao gồm Công ty Cổ phần Hòa Việt. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 ngày 30/06/2024.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng